

-(으)ㄴ까 봐

phòng khi, vì sợ rằng

Nêu một nỗi lo khiến bạn hành động. Hình thức gần giống hết -(으)ㄴ까 하다, nhưng hai dạng mang nghĩa hoàn toàn khác nhau.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄴ까 봐	오다 → 올까 봐
Kết thúc bằng phụ âm	-을까 봐	늦다 → 늦을까 봐
Kết thúc bằng ㄹ	-까 봐	만들다 → 만들까 봐
Dạng đầy đủ	-(으)ㄴ까 봐서	늦을까 봐서
Lo sợ về quá khứ	-았/었을까 봐	잘못했을까 봐
Nghĩa khác	-(으)ㄴ까 하다	갈까 해요 = tôi đang tính đi

Khi nào dùng

Cách kết hợp giống hết -(으)ㄴ까요?, với dạng rút gọn khi có ㄹ: 만들다 thành 만들까 봐. Dạng đầy đủ -(으)ㄴ까 봐서 cũng đúng như vậy.

Mệnh đề đầu là điều bạn lo sợ; mệnh đề sau là biện pháp phòng ngừa bạn đã làm: 늦을까 봐 택시를 탔어요. Cấu trúc này cố định — nỗi lo trước, hành động sau.

Điều bị lo sợ hầu như luôn là điều không mong muốn, và nó chưa xảy ra. Với nỗi lo về việc đã làm rồi, quá khứ được đặt vào bên trong: 잘못했을까 봐 걱정이에요.

Sự khác biệt với -(으)ㄴ까 하다 nên nằm vững sớm. 갈까 해요 nghĩa là bạn đang tính đi; 갈까 봐 nghĩa là bạn sợ ai đó sẽ đi.

Ví dụ trong câu

- 1

늦을까 봐 택시를 탔어요.
Sợ bị muộn nên tôi đi taxi.
- 2

비가 올까 봐 우산을 가져왔어요.
Phòng khi trời mưa nên tôi mang ô.
- 3

아이가 꺾까 봐 조용히 들어왔어요.
Sợ em bé thức giấc nên tôi đi vào nhẹ nhàng.
- 4

잊어버릴까 봐 메모해 뒀어요.
Sợ quên nên tôi đã ghi lại.
- 5

모자랄까 봐 좀 더 만들었어요.
Sợ không đủ nên tôi làm thêm một ít.
- 6

제가 실수했을까 봐 계속 걱정돼요.
Tôi cứ lo không biết mình có mắc lỗi không.

So sánh với

-(으)ㄴ까 하다

Chỉ khác nhau một âm tiết, nghĩa không liên quan. 하다 nói về dự định còn phân vân của bạn; 봐 nói về nỗi sợ điều gì đó có thể xảy ra.

갈까 해요. (tôi đang tính đi) / 갈까 봐 걱정이에요. (tôi lo là anh ấy sẽ đi)

-(으)ㄴ 것 같아서

것 같아서 đưa ra một dự đoán đơn thuần làm lý do; -(으)ㄴ까 봐 thêm ý bạn không muốn điều đó xảy ra.

비가 올 것 같아서 우산을 챙겼어요. (tôi đoán trời sẽ mưa) / 비가 올까 봐 챙겼어요. (tôi sợ trời mưa)

-지 않을까 봐

Phủ định sự việc bị lo sợ sẽ cho nỗi lo ngược lại, và lớp phủ định kép này hay làm người học bối rối.

늦을까 봐 (sợ bị muộn) / 안 올까 봐 (sợ anh ấy không đến)

Lưu ý

- ✗ 주말에 여행을 갈까 봐요.

○ 주말에 여행을 갈까 해요.

Với dự định bạn đang cân nhắc, động từ là 하다. 봐 biến nó thành nỗi sợ ai đó sẽ đi.
- ✗ 모자랄까 봐 좀 더 만들을까 봐요.

○ 모자랄까 봐 좀 더 만들었어요.

Mệnh đề sau nêu biện pháp phòng ngừa bạn đã thực sự làm. Nó là vị ngữ bình thường, không phải thêm một -(으)ㄴ까 봐 nữa.
- ✗ 제가 실수할까 봐 계속 걱정돼요. — về việc đã làm rồi

○ 제가 실수했을까 봐 계속 걱정돼요.

Với nỗi lo về việc đã xong, quá khứ được đặt vào bên trong đuôi.